

Số: 82 /CV-TCKT

Hà Nội, ngày 07 tháng 09 năm 2020.

V/v Giải trình lãi 6 tháng năm 2020
và chênh lệch LNTT so với cùng kỳ
năm 2019

Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội xin chân thành cảm ơn Quý Sở đã hỗ trợ, giúp đỡ chúng tôi trong thời gian qua.

Sau khi phát hành Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2020 (đã được soát xét), Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội xin giải trình lãi 6 tháng năm 2020 và chênh lệch LNTT so với cùng kỳ năm 2019 như sau:

- Tình hình sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2020 của Công ty đã có nhiều chuyển biến và phát triển hơn cùng kỳ năm 2019 song vẫn còn gặp rất nhiều khó khăn của thị trường do tác động của dịch Covid-19 diễn ra trên toàn cầu. Công ty nhanh chóng nghiên cứu kịp thời đưa ra các sản phẩm kháng, diệt sát khuẩn phục vụ mùa dịch cho gia đình và kênh y tế đồng thời tăng cường đẩy mạnh mở rộng thị trường, gia tăng tiêu thụ các sản phẩm truyền thống của công ty, do đó doanh thu sản xuất 6 tháng đầu năm 2020 đã đạt 20,358 tỷ đồng.

- Hoạt động kinh doanh thương mại giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2019 do hoạt động sản xuất của các bạn hàng thu hẹp lại, có nơi phải đóng cửa do dịch Covid-19, vì vậy doanh thu chỉ đạt 5,784 tỷ đồng.

- Doanh thu mảng cung cấp dịch vụ đạt 0,404 tỷ đồng.

Do đó kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng năm 2020 lãi 1,293 tỷ đồng

Trên đây là phân giải trình về lãi quý II/2020 và chênh lệch LNTT so với cùng kỳ năm 2019.

Xin chân thành cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: TCKT, VP.



CÔNG TY CỔ PHẦN XÀ PHÒNG HÀ NỘI
Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2020
(đã được soát xét)

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	09-26

CÔNG TY CỔ PHẦN XÀ PHÒNG HÀ NỘI

Số 233B Nguyễn Trãi - Thanh Xuân - Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội là Công ty Cổ phần được chuyển từ doanh nghiệp Nhà Nước thành Công ty Cổ phần theo Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19/06/2002 của Chính Phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần và Quyết định số 309/2003/QĐ-HĐQT ngày 29/11/2002 của Hội đồng quản trị Tổng công ty hoá chất Việt Nam về kế hoạch cổ phần hoá doanh nghiệp năm 2003.

Theo Quyết định số 248/2003/QĐ-BCN ngày 31/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) về việc chuyển chính thức chuyển Công ty Xà phòng Hà Nội thuộc Tổng Công ty Hoá chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội.

Trụ sở chính: Số 233B đường Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội.

Nhà máy sản xuất của Công ty: Lô CN3.2 Khu Công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai, TP Hà Nội.

Vốn điều lệ: 129.724.750.000 đồng (Một trăm hai mươi chín tỷ bảy trăm hai mươi bốn triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị:

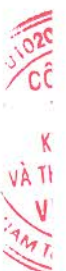
Ông Trần Anh Vũ	Chủ tịch
Ông Đỗ Huy Lập	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên
Ông Lê Quang Hòa	Thành viên
Bà Đoàn Thị Thanh Hương	Thành viên

Các thành viên của Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Hồng Thúy	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Bích Phượng	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Huyền	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 30/06/2020)
Bà Mai Thị Khánh Tân	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 30/06/2020)

Các thành viên của Ban Giám đốc:

Ông Đỗ Huy Lập	Giám đốc
Bà Lê Diệu Thúy	Phó Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN XÀ PHÒNG HÀ NỘI

Số 233B Nguyễn Trãi - Thanh Xuân - Hà Nội

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020 của Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 05 tháng 09 năm 2020

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Đỗ Huy Lập

5107
NG
TNHH
KẾ TOÁN
AM Đ
Ệ T
LIÊN



Số: 639/BCKT-TC/AVA

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội

Báo cáo soát xét về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội, được lập ngày 05 tháng 09 năm 2020, từ trang 05 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hà Nội tại ngày 30/06/2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phạm Thị Hương

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN Kiểm toán số: 0161-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Hà Nội, ngày 07 tháng 09 năm 2020

Y.C.
N
VH GI
AM
-TP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	44.012	43.831
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		75.280.236.338	72.189.816.295
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	1.269.469.726	5.525.630.423
1. Tiền	111		1.269.469.726	5.525.630.423
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		44.500.000.000	48.500.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	44.500.000.000	48.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.026.614.751	9.064.412.196
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	3.483.255.218	5.109.404.369
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	5.256.241.180	3.230.322.970
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	2.273.720.870	1.641.548.528
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(986.602.517)	(916.863.671)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	17.688.076.316	7.426.314.413
1. Hàng tồn kho	141		18.324.894.389	8.135.870.555
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(636.818.073)	(709.556.142)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.796.075.545	1.673.459.263
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		988.897.531	866.281.249
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	807.178.014	807.178.014
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		125.182.583.769	127.444.541.535
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		51.708.676.356	54.333.165.404
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	42.238.193.717	44.729.364.031
- Nguyên giá	222		122.877.521.309	122.877.521.309
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(80.639.327.592)	(78.148.157.278)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	9.470.482.639	9.603.801.373
- Nguyên giá	228		12.010.371.500	12.010.371.500
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(2.539.888.861)	(2.406.570.127)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		524.540.721	524.540.721
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	524.540.721	524.540.721
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	71.250.000.000	71.250.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		71.250.000.000	71.250.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.699.366.692	1.336.835.410
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	1.699.366.692	1.336.835.410
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		200.462.820.107	199.634.357.830

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	44.012	43.831
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.703.282.057	6.167.433.259
I. Nợ ngắn hạn	310		5.603.282.057	6.067.433.259
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	2.041.425.072	1.588.375.289
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	743.534.958	16.466.506
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	1.343.493	1.092.744
4. Phải trả người lao động	314		309.842.459	605.168.308
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	1.453.705.758	178.326.932
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	237.346.324	230.051.237
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	408.651.750	2.977.280.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		407.432.243	470.672.243
II. Nợ dài hạn	330		100.000.000	100.000.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	100.000.000	100.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		194.759.538.050	193.466.924.571
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	194.759.538.050	193.466.924.571
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		129.724.750.000	129.724.750.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		129.724.750.000	129.724.750.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		99.524.000	99.524.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		95.572.220.798	95.572.220.798
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(30.636.956.748)	(31.929.570.227)
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(31.929.570.227)	(26.073.614.849)
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		1.292.613.479	(5.855.955.378)
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		200.462.820.107	199.634.357.830

Hà nội, ngày 05 tháng 09 năm 2020

Người lập biểu



Phạm Đức Cường

Phụ trách kế toán



Phạm Đức Cường

Giám đốc



Đỗ Huy Lập

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
6 tháng đầu năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	26.737.686.841	57.343.166.209
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	118.978.456	207.682.697
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		26.618.708.385	57.135.483.512
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	18.138.930.526	56.724.575.917
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.479.777.859	410.907.595
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.702.622.873	1.837.801.921
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	9.085.043	176.629.041
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.085.043	172.929.041
8. Chi phí bán hàng	24	VI.8	3.017.497.981	1.362.110.566
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	5.920.299.936	4.296.414.554
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.235.517.772	(3.586.444.645)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	623.554.246	108.778.189
12. Chi phí khác	32	VI.7	566.458.539	499.119.553
13. Lợi nhuận khác	40		57.095.707	(390.341.364)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.292.613.479	(3.976.786.009)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.292.613.479	(3.976.786.009)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	100	(307)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu			100	(307)

Hà nội, ngày 05 tháng 09 năm 2020

Người lập biểu



Phạm Đức Cường

Phụ trách kế toán



Phạm Đức Cường

Giám đốc



Đỗ Huy Lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
6 tháng đầu năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2020	Đơn vị tính: đồng 6 tháng đầu năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.292.613.479	(3.976.786.009)
2. Điều chỉnh cho các khoản		1.515.786.237	2.031.467.046
- Khấu hao tài sản cố định	02	2.624.489.048	3.100.546.171
- Các khoản dự phòng	03	(2.999.223)	472.677.238
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05	(1.114.788.631)	(1.714.685.404)
- Chi phí lãi vay	06	9.085.043	172.929.041
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.808.399.716	(1.945.318.963)
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09	(1.031.941.401)	(13.795.302.416)
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	(10.189.023.834)	(2.777.563.892)
- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	1.981.860.766	302.039.907
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	(362.531.282)	(55.707.474)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(9.085.043)	(172.929.041)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(6.802.321.078)	(18.444.781.879)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(252.050.000)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(14.500.000.000)	(12.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	18.500.000.000	20.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.114.788.631	1.837.801.921
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		3.114.788.631	9.585.751.921
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		(2.568.628.250)	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.569.787.750	19.650.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.138.416.000)	(10.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.568.628.250)	9.650.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(4.256.160.697)	790.970.042
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.525.630.423	592.954.252
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.269.469.726	1.383.924.294

Hà Nội, ngày 05 tháng 09 năm 2020

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Giám đốc


Phạm Đức Cường


Phạm Đức Cường


Đỗ Huy Lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 tháng đầu năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội là Công ty Cổ phần được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp Nhà Nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 248/2003/QĐ-BCN ngày 31/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) về việc chuyển chính thức Công ty Xà phòng Hà Nội thuộc Tổng Công ty Hoá chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội.

Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100311, đăng ký lần đầu ngày 27/01/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 02/01/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội

Trụ sở chính của Công ty: Số 233B đường Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Nhà máy sản xuất của Công ty: Lô CN3.2 Khu Công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai, TP Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 129.724.750.000 đồng (Một trăm hai mươi chín tỷ bảy trăm hai mươi bốn triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

2. Ngành nghề kinh doanh

- Công nghiệp sản xuất chất tẩy rửa tổng hợp;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hóa chất, vật tư và chất tẩy rửa tổng hợp;
- Sản xuất kinh doanh hóa mỹ phẩm, bao bì và in nhãn mác trên sản phẩm;
- Kinh doanh thực phẩm công nghệ, lương thực, thực phẩm đã qua chế biến;
- Cho thuê văn phòng và kho tàng;
- Sản xuất và kinh doanh nhựa PVC vật liệu hàng xây dựng, hàng trang trí nội, ngoại thất, sản phẩm, vật tư ngành cơ khí;
- Kinh doanh phân bón (trừ loại nhà nước cấm).

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ hoạt động của doanh nghiệp không có sự kiện gì có ảnh hưởng đến Báo cáo Tài chính.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm xác định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tài thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư



3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc: Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua .

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá sử dụng khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán, Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc:	5 - 30 năm
Máy móc, thiết bị:	6 - 15 năm
Phương tiện vận tải:	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý:	3 năm

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn; lợi thế thương mại. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải trả khác là các khoản còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

14. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu. Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần; hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

15. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại mục VII.2 trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1 . Tiền	30/06/2020	01/01/2020
- Tiền mặt tại quỹ	260.963.530	118.741.947
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.008.506.196	5.406.888.476
Cộng	1.269.469.726	5.525.630.423

2 . Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	44.500.000.000	44.500.000.000	48.500.000.000	48.500.000.000
+ NHTMCP Việt Á - CN Phan Đình Phùng	25.500.000.000	25.500.000.000	23.000.000.000	23.000.000.000
+ NH NN&PTNT Việt Nam - CN Hà Thành	10.000.000.000	10.000.000.000	16.500.000.000	16.500.000.000
+ NHTMCP Sài Gòn - CN Thăng Long	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000
Cộng	44.500.000.000	44.500.000.000	48.500.000.000	48.500.000.000

3 . Phải thu khách hàng ngắn hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
- Công ty CP Thực phẩm Otran	232.462.823	232.462.823	232.462.823	162.723.976
- Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	221.500.411	221.500.411	221.500.411	221.500.411
- Bưu điện Thành phố Hà Nội	261.708.806			
- Công ty phát hành báo chí Trung Ương	423.198.436			
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	28.886.000		240.000.007	
- Công ty TNHH MTV Thương mại Xây dựng và Dịch vụ Phạm Gia Phú	140.250.000	140.250.000	140.250.000	140.250.000
- Công ty TNHH Tân Thành Đồng	181.135.166	181.135.166	181.135.166	181.135.166
- Luyện Huy Tuấn	276.907.246		279.207.246	
- Công ty CP Bình Điền - Ninh Bình			531.002.740	
- Công ty CP Phùng Hưng			1.199.000.000	
- Tổng Công ty Công nghiệp hóa chất Mỏ - Vinacomin	853.890.965		1.233.159.985	
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	863.315.365	148.090.926	851.685.991	148.090.926
Cộng	3.483.255.218	923.439.326	5.109.404.369	853.700.479

4 . Trả trước người bán ngắn hạn	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
- Công ty Cổ phần Rubee Việt Nam	73.920.000		73.920.000	
- Công ty CP Đào tạo và Phát triển nhân lực Á Châu	129.800.000		129.800.000	
- Công ty Cổ phần GEMACHEM Việt Nam	1.200.000.000			
- Công ty TNHH Nhân Tâm Luật	296.000.000			
- Công ty TNHH PLT Việt Nam	430.320.000		1.593.733.680	
- Công ty TNHH Thương mại và sản xuất nhựa Thành Đạt	508.200.000			
- Công ty TNHH Thương mại XNK Kim Hoa Trung	722.675.900			
- Công ty TNHH Tư vấn luật Hoàng Thảo	275.660.000			
- Công ty TNHH Tân Thành Đồng	11.709.400	11.709.400	11.709.400	11.709.400
- Công ty TNHH vận tải hàng hóa đường sắt	10.666.127	10.666.127	10.666.127	10.666.127
- TT cung cấp dịch vụ bảo vệ - Cty Thăng long	19.999.337	19.999.337	19.999.337	19.999.337
- Công ty TNHH Hoa Tín	522.601.200		1.190.912.200	
- SICHUAN FERTISTAR AGRO TECHNOLOGY	408.651.750			
- Trả trước cho người bán khác	646.037.466		199.582.226	
Cộng	5.256.241.180	42.374.864	3.230.322.970	42.374.864

5 . Phải thu ngắn hạn khác	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu khác	2.025.937.048	20.788.328	1.414.733.906	20.788.328
+ Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	39.936.303		37.284.053	
+ Lãi dự thu	1.833.069.083		1.245.234.841	
+ Phải thu khác	152.931.662	20.788.328	132.215.012	20.788.328
- Tạm ứng	247.783.822		226.814.622	
Cộng	2.273.720.870	20.788.328	1.641.548.528	20.788.328

6 . Hàng tồn kho	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10.841.341.893	(118.527.326)	4.364.412.038	(118.527.326)
Công cụ, dụng cụ	47.453.317		39.670.577	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
Thành phẩm	7.436.099.179	(518.290.747)	3.731.787.940	(591.028.816)
Cộng	18.324.894.389	(636.818.073)	8.135.870.555	(709.556.142)

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ (30/06/2020): 636.818.073 đồng;

7 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	52.993.737.220	63.833.122.261	5.740.679.137	309.982.691	122.877.521.309
Số tăng trong kỳ				288.959.091	288.959.091
- Mua trong kỳ					
- Tăng khác				288.959.091	288.959.091
Số giảm trong kỳ		288.959.091			288.959.091
- Thanh lý					
- Giảm khác		288.959.091			288.959.091
Số dư cuối kỳ	52.993.737.220	63.544.163.170	5.740.679.137	598.941.782	122.877.521.309
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	21.007.584.385	51.853.638.001	4.976.952.201	309.982.691	78.148.157.278
Số tăng trong kỳ	1.889.374.672	1.044.476.000	158.014.758	57.735.472	3.149.600.902
- Khấu hao trong kỳ	1.263.212.478	1.044.476.000	158.014.758	25.467.078	2.491.170.314
- Tăng khác	626.162.194			32.268.394	658.430.588
Số giảm trong kỳ		287.532.963	370.897.625		658.430.588
- Thanh lý					
- Giảm khác		287.532.963	370.897.625		658.430.588
Số dư cuối kỳ	22.896.959.057	52.610.581.038	4.764.069.334	367.718.163	80.639.327.592
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	31.986.152.835	11.979.484.260	763.726.936		44.729.364.031
Tại ngày cuối kỳ	30.096.778.163	10.933.582.132	976.609.803	231.223.619	42.238.193.717

8 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Đơn vị tính: đồng	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	11.732.048.500	278.323.000			12.010.371.500
Số tăng trong kỳ					
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	11.732.048.500	278.323.000			12.010.371.500
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	2.128.247.127	278.323.000			2.406.570.127
Số tăng trong kỳ	133.318.734				133.318.734
- Khấu hao trong kỳ	133.318.734				133.318.734
Số giảm trong kỳ					
Số cuối kỳ	2.261.565.861	278.323.000			2.539.888.861
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	9.603.801.373				9.603.801.373
Tại ngày cuối kỳ	9.470.482.639				9.470.482.639

9 . Tài sản dở dang dài hạn	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
<i>a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn</i>		
<i>b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>	524.540.721	524.540.721
- Dự án Nhà máy tại Mê Linh	100.000.000	100.000.000
- Dự án văn phòng làm việc tại Nguyễn Trãi	424.540.721	424.540.721
Cộng	<u>524.540.721</u>	<u>524.540.721</u>

10 . Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	71.250.000.000		71.250.000.000	71.250.000.000		71.250.000.000
+ Công ty CP Bất động sản Xavinco	71.250.000.000		71.250.000.000	71.250.000.000		71.250.000.000
Cộng	<u>71.250.000.000</u>		<u>71.250.000.000</u>	<u>71.250.000.000</u>		<u>71.250.000.000</u>

11 . Chi phí trả trước

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
<i>Chi phí trả trước dài hạn</i>	1.699.366.692	1.336.835.410
- Chi phí công cụ, dụng cụ	128.125.656	911.886.023
- Chi phí khác	1.571.241.036	424.949.387
Cộng	<u>1.699.366.692</u>	<u>1.336.835.410</u>

12 . Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
- Công ty Cổ phần Hoa Lan	61.114.460	61.114.460	195.572.300	195.572.300
- Công ty CP Thương mại và XNK Phương Minh	335.000.000	335.000.000		
- Công ty TNHH bao bì Hoa Nam	119.157.280	119.157.280		
- Công ty TNHH Phát triển TM&DV Hoàng Tuấn	28.674.876	28.674.876	28.674.876	28.674.876
- Công ty TNHH DECOS Việt Nam	118.208.000	118.208.000		
- Công ty CP Dịch vụ bảo vệ Nhất Việt			46.750.000	46.750.000
- Công ty cổ phần TM&DV Địa chất	88.004.870	88.004.870	12.878.712	12.878.712
- Công ty TNHH An kỳ Hà Nội	536.249.725	536.249.725	61.649.962	61.649.962
- Cty TNHH P.DUSSMANN VIETNAM			13.552.000	13.552.000
- Công ty TNHH In và TM Linh Gia	170.391.000	170.391.000	103.648.875	103.648.875
- Công ty Hóa chất SOFT - SCC			577.980.002	577.980.002
- Phải trả các đối tượng khác	584.624.861	584.624.861	547.668.562	547.668.562
Cộng	<u>2.041.425.072</u>	<u>2.041.425.072</u>	<u>1.588.375.289</u>	<u>1.588.375.289</u>

13 . Người mua trả tiền ngắn hạn	30/06/2020	01/01/2020
- Cửa hàng giới thiệu sản phẩm Phạm Ngũ Lão		7.593.500
- Phùng Thị Hương		3.165.933
- Nhà phân phối Lâm Văn Đề		2.265.941
- Công ty Cổ phần GEMACHEM Việt Nam	405.305.440	
- Công ty Cổ phần Phùng Hưng	100.000.000	
- Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Đầu tư Vạn Lợi Trường Thịnh	226.892.180	
- Các đối tượng khác	11.337.338	3.441.132
Cộng	743.534.958	16.466.506

14 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2020		Phát sinh		30/06/2020	
	Phải thu	Phải trả	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Phải thu	Phải trả
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu						
Thuế thu nhập DN	807.178.014				807.178.014	
Thuế thu nhập cá nhân		449.251	700.000	449.251		700.000
Tiền thuê đất, thuế nhà đất			35.938.569	35.938.569		
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		643.493	5.126.250	5.126.250		643.493
Cộng	807.178.014	1.092.744	41.764.819	41.514.070	807.178.014	1.343.493

15 . Chi phí phải trả ngắn hạn	30/06/2020	01/01/2020
Phải trả thù lao Hội đồng quản trị	39.500.000	13.000.000
Chi phí phải trả khác	1.414.205.758	165.326.932
Cộng	1.453.705.758	178.326.932

16 . Phải trả ngắn hạn khác	30/06/2020	01/01/2020
- Kinh phí công đoàn	45.296.476	90.101.502
- Cổ tức phải trả	109.231.681	109.231.681
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	82.818.167	30.718.054
Cộng	237.346.324	230.051.237

17 . Phải trả dài hạn khác	30/06/2020	01/01/2020
- Nhận đặt cọc Công ty TNHH CN cao Đông nam được Bát Phúc	100.000.000	100.000.000
Cộng	100.000.000	100.000.000

18 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay và nợ ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	408.651.750	408.651.750	1.569.787.750	4.138.416.000	2.977.280.000	2.977.280.000
- Ngân hàng TMCP Tiên phong - CN Thăng long	408.651.750	408.651.750	1.569.787.750	4.138.416.000	2.977.280.000	2.977.280.000
Nợ dài hạn đến hạn trả						
Cộng	408.651.750	408.651.750	1.569.787.750	4.138.416.000	2.977.280.000	2.977.280.000

19 . Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư 01/01/2019	129.724.750.000	99.524.000	95.572.220.798	(26.073.614.849)
Tăng vốn trong kỳ				
Lãi trong kỳ				
Tăng khác				
Giảm vốn trong kỳ				
Lỗ trong kỳ				(5.855.955.378)
Giảm khác				
Số dư 01/01/2020	129.724.750.000	99.524.000	95.572.220.798	(31.929.570.227)
Tăng vốn trong kỳ				
Lãi trong kỳ				1.292.613.479
Tăng khác				
Giảm vốn trong kỳ				
Lỗ trong kỳ				
Giảm khác				
Số dư 30/06/2020	129.724.750.000	99.524.000	95.572.220.798	(30.636.956.748)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2020	01/01/2020
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	103.780.300.000	103.780.300.000
Vốn góp của các cổ đông khác	25.944.450.000	25.944.450.000
Cộng	129.724.750.000	129.724.750.000

c) Các gia dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	129.724.750.000	129.724.750.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	129.724.750.000	129.724.750.000

d) Cổ phiếu	30/06/2020	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.972.475	12.972.475
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	12.972.475	12.972.475
- Cổ phiếu phổ thông	12.972.475	12.972.475
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.972.475	12.972.475
- Cổ phiếu phổ thông	12.972.475	12.972.475
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	6 tháng đầu năm 2020	Đơn vị tính: Đồng 6 tháng đầu năm 2019
1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa	20.477.043.035	7.858.890.703
- Doanh thu bán thành phẩm	5.784.843.806	49.214.602.779
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	475.800.000	269.672.727
Cộng	26.737.686.841	57.343.166.209
2 . Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	31.571.115	172.261.657
Hàng bán bị trả lại	87.407.341	35.421.040
Cộng	118.978.456	207.682.697
3 . Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	11.555.383.512	4.859.897.541
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.105.536.280	48.552.000.000
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		6.229.154
- Các khoản chi phí vượt định mức bình thường khác	1.478.010.734	3.306.449.222
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	18.138.930.526	56.724.575.917
4 . Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.702.622.873	1.837.801.921
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
Cộng	1.702.622.873	1.837.801.921

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
5 . Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	9.085.043	172.929.041
- Chi phí tài chính khác		3.700.000
Cộng	9.085.043	176.629.041
6 . Thu nhập khác		
- Thanh lý phế liệu		74.471.592
- Thu tiền điện nước	611.084.246	
- Các khoản khác	12.470.000	34.306.597
Cộng	623.554.246	108.778.189
7 . Chi phí khác		
- Chi phí khấu hao TSCĐ không sử dụng	70.270.188	338.228.756
- Các khoản bị phạt	48.626.250	
- Chi phí tiền điện nước	447.239.455	58.947.900
- Chi phí khác	322.646	101.942.897
Cộng	566.458.539	499.119.553
8 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	<i>5.920.299.936</i>	<i>4.296.414.554</i>
Chi phí lương nhân viên quản lý	3.001.070.031	1.939.994.039
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	22.282.535	4.492.755
Chi phí khấu hao TSCĐ	834.532.500	851.023.494
Dịch vụ mua ngoài	1.131.669.889	916.441.617
Chi phí bằng tiền khác	930.744.981	584.462.649
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	<i>3.017.497.981</i>	<i>1.362.110.566</i>
Chi phí lương nhân viên kinh doanh	614.583.008	607.223.879
Chi phí vật liệu, công cụ, bao bì	63.713.126	20.589.194
Khấu hao TSCĐ	41.308.038	41.308.038
Dịch vụ mua ngoài	70.947.303	120.248.704
Chi phí bằng tiền khác	2.226.946.506	572.740.751

9 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2020	2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.102.171.339	5.111.466.446
Chi phí nhân công	3.867.670.638	2.655.487.808
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.624.489.048	3.100.546.171
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.603.214.670	2.735.701.437
Chi phí khác bằng tiền	3.161.136.487	1.438.157.521
Cộng	25.358.682.182	15.041.359.383

10 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.292.613.479
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.292.613.479	(3.976.786.009)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12.972.475	12.972.475
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	100	(307)
<i>Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu</i>		

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

2 . Giao dịch với các bên liên quan

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc trong kỳ

	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2020	2019
Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	84.000.000	96.000.000
Thu nhập của Ban Giám đốc	145.876.763	129.347.987
Cộng	229.876.763	225.347.987

3 . Báo cáo bộ phận

Hiện tại, các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh hóa chất và dịch vụ cho thuê kho tại lãnh thổ Việt Nam, Công ty trình bày báo cáo bộ phận theo hai lĩnh vực kinh doanh này.

Công ty không theo dõi các thông tin về tài sản cố định và tài sản dài hạn khác cũng như các khoản nợ phải của bộ phận trả theo từng lĩnh vực kinh doanh.

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Bán hàng hóa, thành phẩm	Cung cấp dịch vụ	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.142.908.385	475.800.000	26.618.708.385		26.618.708.385
Chi phí bộ phận trực tiếp	16.660.919.792		16.660.919.792		16.660.919.792
Chi phí không phân bổ	1.478.010.734		1.478.010.734		1.478.010.734
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	8.003.977.859	475.800.000	8.479.777.859		8.479.777.859

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Bán hàng hóa, thành phẩm	Cung cấp dịch vụ	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	56.865.810.785	269.672.727	57.135.483.512		57.135.483.512
Chi phí bộ phận trực tiếp	53.411.897.541	6.229.154	53.418.126.695		53.418.126.695
Chi phí không phân bổ	3.306.449.222		3.306.449.222		3.306.449.222
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	147.464.022	263.443.573	410.907.595		410.907.595

4. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc đồng	Dự phòng đồng	Giá gốc đồng	Dự phòng đồng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.269.469.726		5.525.630.423	
Phải thu khách hàng	3.483.255.218	923.439.326	5.109.404.369	853.700.479
Phải thu khác	2.273.720.870	20.788.328	1.641.548.528	20.788.328
Phải thu về cho vay				
Cộng	7.026.445.814	944.227.654	12.276.583.320	874.488.807

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2020 đồng	01/01/2020 đồng
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán	2.041.425.072	1.588.375.289
Phải trả khác	337.346.324	330.051.237
Chi phí phải trả	1.453.705.758	178.326.932
Các khoản vay	408.651.750	2.977.280.000
Cộng	4.241.128.904	5.074.033.458

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

(a) Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Cộng</u>
Tại ngày 30/06/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.269.469.726		1.269.469.726
Phải thu khách hàng	2.559.815.892		2.559.815.892
Phải thu khác	2.252.932.542		2.252.932.542
Phải thu về cho vay			
Cộng	6.082.218.160		6.082.218.160
Tại ngày 01/01/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.525.630.423		5.525.630.423
Phải thu khách hàng	4.255.703.890		4.255.703.890
Phải thu khác	1.620.760.200		1.620.760.200
Phải thu về cho vay			
Cộng	11.402.094.513		11.402.094.513

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:



	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2020			
Phải trả người bán	2.041.425.072		2.041.425.072
Phải trả khác	237.346.324	100.000.000	337.346.324
Chi phí phải trả	1.453.705.758		1.453.705.758
Các khoản vay	408.651.750		408.651.750
Cộng	4.141.128.904	100.000.000	4.241.128.904
Tại ngày 01/01/2020			
Phải trả người bán	1.588.375.289		1.588.375.289
Phải trả khác	230.051.237	100.000.000	330.051.237
Chi phí phải trả	178.326.932		178.326.932
Các khoản vay	2.977.280.000		2.977.280.000
Cộng	4.974.033.458	100.000.000	5.074.033.458

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

5 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và số liệu trên báo cáo tài chính kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam. Số liệu này được phân loại lại cho phù hợp với số liệu so sánh của kỳ này.

Hà nội, ngày 05 tháng 09 năm 2020

Người lập biểu



Phạm Đức Cường

Kế toán trưởng



Phạm Đức Cường

Giám đốc



Đỗ Huy Lập

